

Bản án số: 82/2022/KDTM-ST
Ngày: 27-5-2022
V/v tranh chấp hợp đồng mua bán
hàng hóa

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 1, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thúy Minh

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nghiêm Thị Xuân Huê

Ông Nguyễn Chí Minh

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Thế Vinh – Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Kim Oanh - Kiểm sát viên

Trong ngày 27 tháng 5 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 312/2020/TLST-KDTM ngày 06 tháng 11 năm 2020 về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1145/2022/QĐXXST-KDTM ngày 28 tháng 3 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 1674/2022/QĐST-KDTM ngày 28 tháng 4 năm 2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty Cổ phần K

Địa chỉ trụ sở: Số X đường H, phường Đ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Võ Thị Lệ C, địa chỉ: Số X đường H, phường Đ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền số 506/GUQ-KK ngày 23 tháng 11 năm 2020)

Bị đơn: Công ty Cổ phần Thương mại và Sản xuất A

Địa chỉ trụ sở: Số X Đường số B, Khu phố M, phường A, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong Đơn khởi kiện số 399/KK-TCKT đề ngày 07 tháng 9 năm 2020 của nguyên đơn và trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là bà Võ Thị Lệ C đều trình bày:

Nguyên đơn và bị đơn là Công ty Cổ phần Thương mại và Sản xuất A có ký Hợp đồng mua bán số 01-2018/TDA-KK ngày 20 tháng 11 năm 2018, nội dung hợp đồng: Nguyên đơn bán cho bị đơn thép xây dựng giá trị sau thuế là 372.450.485 đồng, đã bao

gồm VAT, chưa bao gồm chi phí vận chuyển, thanh toán trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận hàng; Số lượng tạm tính, số lượng thực tế sẽ được thể hiện trên biên bản giao nhận và hóa đơn bán hàng của nguyên đơn; Quá thời hạn thanh toán, số tiền bị đơn còn nợ phải chịu lãi suất quá hạn là 9%/năm nhưng thời gian quá hạn không được quá 30 ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán, nếu thời gian quá hạn trên 30 ngày, mức lãi suất phạt chậm trả bằng 150% mức lãi suất trả chậm áp dụng cho thời gian quá hạn 30 ngày, trong quá trình thực hiện hợp đồng nếu lãi suất thay đổi thì hai bên cùng thương lượng và thông báo bằng văn bản hoặc phụ lục hợp đồng.

Ngày 27 tháng 11 năm 2018, bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn 100.000.000 đồng. Ngày 28 tháng 11 năm 2018, nguyên đơn đã giao thép cho bị đơn và xuất Hóa đơn giá trị gia tăng số 0018492 ngày 28 tháng 11 năm 2018 với giá trị 195.316.935 đồng và số 0018493 ngày 28 tháng 11 năm 2018 với giá trị 176.773.080 đồng. Tổng cộng là 372.090.015 đồng.

Ngày 05 tháng 7 năm 2019, bị đơn có Công văn cam kết thanh toán 272.090.015 đồng phần công nợ quá hạn dứt điểm chậm nhất là trong tuần sau, trễ nhất là ngày 20 tháng 7 năm 2019 sẽ dứt điểm đồng thời thanh toán phần lãi suất quá hạn phát sinh tính đến ngày thanh toán chính thức. Ngày 23 tháng 7 năm 2019, bị đơn thanh toán cho nguyên đơn 50.000.000 đồng, còn nợ 222.090.015 đồng.

Ngày 30 tháng 9 năm 2019, hai bên ký Bảng tổng hợp đối chiếu công nợ bán hàng thống nhất tổng số tiền bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn là 392.053.608 đồng (gồm: 372.090.015 đồng tiền hàng phải trả và 19.963.593 đồng tiền lãi quá hạn đến ngày 30 tháng 9 năm 2019); Tổng số tiền bị đơn đã thanh toán 150.000.000 đồng; Tổng số tiền hàng và tiền lãi bị đơn còn phải thanh toán 292.875.423 đồng (gồm: 222.090.015 đồng tiền hàng phải trả và 19.963.593 đồng tiền lãi quá hạn đến ngày 30 tháng 9 năm 2019) theo lãi suất 0,83%/tháng.

Tính đến ngày 27 tháng 5 năm 2022, bị đơn còn nợ nguyên đơn 70.785.408 đồng tiền lãi, gồm:

- Đối với Hóa đơn số 18492, tiền lãi từ ngày 28 tháng 12 năm 2018 đến ngày 22 tháng 7 năm 2019 là $95.316.935 \text{ đồng} \times 9\%/\text{năm} \times 207 \text{ ngày} = 4.865.081 \text{ đồng}$ và tiền lãi từ ngày 23 tháng 7 năm 2019 đến ngày 27 tháng 5 năm 2022 là $45.316.935 \text{ đồng} \times 9\%/\text{năm} \times 1.039 \text{ ngày} = 11.609.826 \text{ đồng}$;

- Đối với Hóa đơn số 18493, tiền lãi từ ngày 28 tháng 12 năm 2018 đến ngày 27 tháng 5 năm 2022 là $176.773.080 \text{ đồng} \times 9\%/\text{năm} \times 1.246 \text{ ngày} = 54.310.501 \text{ đồng}$.

Nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán 292.875.423 đồng còn nợ của Hợp đồng mua bán số 01-2018/TDA-KK ngày 20 tháng 11 năm 2018, gồm: 222.090.015 đồng nợ gốc và 70.785.408 đồng nợ lãi chậm trả từ ngày 28 tháng 12 năm 2018 tạm tính đến ngày 27 tháng 5 năm 2022 theo lãi suất 9%/năm.

Bị đơn là Công ty Cổ phần Thương mại và Sản xuất A không nộp văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu của người khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ kèm theo mặc dù đã được Tòa án tổng đạt thông báo thụ lý vụ án.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn vắng mặt có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt; Bị đơn được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình

giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án tuân thủ đúng quy định của pháp luật và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn khởi kiện tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa với bị đơn là Công ty Cổ phần Thương mại và Sản xuất A. Theo Điều 5 của Hợp đồng mua bán số 01-2018/TDA-KK ngày 20 tháng 11 năm 2018, hai bên thỏa thuận tranh chấp sẽ được giải quyết tại Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh nơi nguyên đơn có trụ sở chính. Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Nguyên đơn vắng mặt tại phiên tòa có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt; Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Theo quy định tại khoản 4 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc. Bị đơn đã tự từ bỏ quyền được chứng minh của mình qua việc không đến Tòa án tham gia tố tụng nên bị đơn phải chịu hậu quả của việc không chứng minh theo quy định tại Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Xét yêu cầu của nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán 222.090.015 đồng nợ gốc, Hội đồng xét xử nhận định:

[5] Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án do nguyên đơn xuất trình, có cơ sở xác định hai bên có ký kết Hợp đồng mua bán số 01-2018/TDA-KK ngày 20 tháng 11 năm 2018, nội dung hợp đồng: Nguyên đơn bán cho bị đơn thép xây dựng giá trị sau thuế là 372.450.485 đồng, đã bao gồm VAT, chưa bao gồm chi phí vận chuyển, thanh toán trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận hàng; Số lượng tạm tính, số lượng thực tế sẽ được thể hiện trên biên bản giao nhận và hóa đơn bán hàng của nguyên đơn.

[6] Thực hiện hợp đồng, ngày 27 tháng 11 năm 2018, bị đơn đã tạm ứng cho nguyên đơn 100.000.000 đồng. Ngày 28 tháng 11 năm 2018, nguyên đơn đã giao thép cho bị đơn và xuất Hóa đơn giá trị gia tăng số 0018492 ngày 28 tháng 11 năm 2018 với giá trị 195.316.935 đồng và số 0018493 ngày 28 tháng 11 năm 2018 với giá trị 176.773.080 đồng. Tổng cộng là 372.090.015 đồng.

[7] Ngày 05 tháng 7 năm 2019, bị đơn có Công văn cam kết thanh toán 272.090.015 đồng phần công nợ quá hạn dứt điểm chậm nhất là trong tuần sau, trễ nhất là ngày 20 tháng 7 năm 2019 sẽ dứt điểm đồng thời thanh toán phần lãi suất quá hạn phát sinh tính đến ngày thanh toán chính thức. Ngày 23 tháng 7 năm 2019, bị đơn thanh toán cho nguyên đơn 50.000.000 đồng, còn nợ 222.090.015 đồng.

[8] Căn cứ khoản 1, khoản 2 Điều 50 và khoản 1 Điều 55 của Luật Thương mại, nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán 222.090.015 đồng nợ gốc của Hợp đồng mua bán số 01-2018/TDA-KK ngày 20 tháng 11 năm 2018 và Bảng tổng hợp đối chiếu công nợ bán hàng ngày 30 tháng 9 năm 2019, có cơ sở chấp nhận.

[9] Xét nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán 70.785.408 đồng nợ lãi từ ngày 28 tháng 12 năm 2018 đến ngày 27 tháng 5 năm 2022 theo lãi suất 9%/năm:

[10] Theo khoản 3 Điều 3 của Hợp đồng mua bán số 01-2018/TDA-KK ngày 20 tháng 11 năm 2018 hai bên thỏa thuận quá thời hạn thanh toán, số tiền còn nợ của bên B phải chịu lãi suất quá hạn được hai bên thống nhất là 9%/năm nhưng không được quá 30 ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán.

[11] Theo Thông báo lãi suất cho vay nội, ngoại tệ kèm theo Văn bản số 267/TĐ-KHKD ngày 23 tháng 4 năm 2021 của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Thành Đô, Văn bản số 2019/CNTPHCM-KHTH ngày 20 tháng 5 năm 2022 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh và Văn bản số 4911/HCM.TH ngày 12 tháng 5 năm 2022 của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh thì lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường là 14,25%/năm. Xét thấy, lãi suất 9%/năm mà nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả thấp hơn lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường theo quy định tại Điều 306 của Luật Thương mại là có lợi cho bị đơn nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện này của nguyên đơn.

[12] Do bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo thỏa thuận Hợp đồng mua bán số 01-2018/TDA-KK ngày 20 tháng 11 năm 2018 nên nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán 70.785.408 đồng tiền lãi do chậm thanh toán từ ngày 28 tháng 12 năm 2018 đến ngày xét xử là ngày 27 tháng 5 năm 2022 là có cơ sở để chấp nhận.

[13] Về án phí sơ thẩm: Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 14.643.771 đồng theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[14] Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1, khoản 2 Điều 50, khoản 1 Điều 55, Điều 306 của Luật Thương mại; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần K

Buộc Công ty Cổ phần Thương mại và Sản xuất A có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty Cổ phần K 222.090.015 đồng nợ gốc và 70.785.408 đồng nợ lãi từ ngày 28 tháng 12 năm 2018 đến ngày 27 tháng 5 năm 2022 (theo Hợp đồng mua bán số 01-2018/TDA-KK ngày 20 tháng 11 năm 2018 và Bảng tổng hợp đối chiếu công nợ bán hàng ngày 30 tháng 9 năm 2019).

2. Về án phí: Công ty Cổ phần K không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; Hoàn trả cho Công ty Cổ phần K 6.051.340 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2019/0030023 ngày 06 tháng 11 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty Cổ phần Thương mại và Sản xuất A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 14.643.771 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành được thực hiện tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ./.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thúy Minh

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Các Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thúy Minh